

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ - VICEM

(Bao gồm VP Công ty mẹ Vicem, CCID, Ban QLDA Vicem, Ban QLDA Đông Hà:)

Quý II năm 2019

(Số liệu đã được Kiểm toán độc lập soát xét)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	'01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		3.831.934.385.800	3.723.839.980.917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	4	977.551.662.833	1.380.619.207.570
1. Tiền		111		161.984.204.989	584.175.314.967
2. Các khoản tương đương tiền		112		815.567.457.844	796.443.892.603
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		354.000.000.000	160.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh		121	5	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	5	354.000.000.000	160.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		2.492.038.868.347	2.174.877.875.527
1. Phải thu khách hàng		131	7	138.403.053.527	123.459.635.951
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	9	84.518.286.687	81.809.245.854
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	6	2.042.730.592.265	1.861.601.233.104
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	10	227.777.121.095	111.224.612.345
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	8	-1.390.185.227	-3.216.851.727
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139			
IV. Hàng tồn kho		140		13.173.500	12.216.700
1. Hàng tồn kho		141	11	13.173.500	12.216.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		8.330.681.120	8.330.681.120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		212.531.818	212.531.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	17	8.118.149.302	8.118.149.302
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		11.798.275.348.662	11.796.672.411.332
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		46.000.000.000	105.697.932.768
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215	6	46.000.000.000	105.697.932.768
6. Phải thu dài hạn khác		216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		386.910.809.215	386.567.601.714
1. Tài sản cố định hữu hình		221	13	12.115.055.443	10.975.176.648
- Nguyên giá		222		68.115.934.749	66.455.120.250
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		-56.000.879.306	-55.479.943.602

Đu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	'01/01/2019
	3. Tài sản cố định vô hình	227	<u>14</u>	374.795.753.772	375.592.425.066
	- Nguyên giá	228		391.985.603.622	392.474.358.622
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-17.189.849.850	-16.881.933.556
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn	232		-	-
VI	Tài sản dở dang dài hạn	240	<u>12</u>	882.457.847.584	881.396.379.639
	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		882.457.847.584	881.396.379.639
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.450.302.443.159	10.409.218.695.211
	1. Đầu tư vào Công ty con	251	<u>5</u>	11.295.030.328.883	11.295.030.328.883
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	<u>5</u>	2.005.951.403.394	2.005.951.403.394
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	<u>5</u>	342.169.399.950	342.169.399.950
	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	<u>5</u>	-3.192.848.689.068	-3.233.932.437.016
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		32.604.248.704	13.791.802.000
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		32.604.248.704	13.791.802.000
	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
	4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.630.209.734.462	15.520.512.392.249
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		594.551.980.862	652.879.346.191
I.	Nợ ngắn hạn	310		594.551.980.862	652.879.346.191
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<u>15</u>	27.097.196.155	35.777.972.685
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	<u>16</u>	-	-
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<u>17</u>	379.358.419.828	483.239.739.648
	4. Phải trả người lao động	314		29.559.024.701	42.399.034.351
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<u>18</u>	20.429.121.940	24.014.133.265
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	317		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		293.207.273	161.456.364
	9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<u>19</u>	91.170.309.986	22.550.311.140
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<u>20</u>	-	-
	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		46.644.700.979	44.736.698.738
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
	1. Phải trả dài hạn cho người bán	321		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<u>20</u>	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	'01/01/2019
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.035.657.753.600	14.867.633.046.058
I.	Vốn chủ sở hữu	410	21	15.035.657.753.600	14.867.483.046.058
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		14.482.610.534.843	14.482.610.534.843
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		97.859.545.560	97.859.545.560
	5. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		455.187.673.197	287.012.965.655
	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
	LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a			
	LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b			
	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	150.000.000
	1. Nguồn kinh phí	431		-	150.000.000
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.630.209.734.462	15.520.512.392.249

Hà nội, ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

KT. Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc





Trịnh Thị Hương

Văn Quang Đức

Đinh Quang Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2019

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	69.233.762.873	118.459.500.160	125.889.966.573	120.097.780.814
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		69.233.762.873	118.459.500.160	125.889.966.573	120.097.780.814
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	2.582.886.687	3.211.414.630	4.510.897.636	5.744.783.580
5.	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.650.876.186	115.248.085.530	121.379.068.937	114.352.997.234
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	413.657.177.758	508.363.284.203	501.060.584.037	592.997.230.085
7.	Chi phí tài chính	22	25	(27.980.323.255)	447.821.634.859	(41.083.192.594)	450.941.361.894
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	(528.805.806)	-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	26	-	-	-	26.838.364
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	59.715.881.068	40.364.978.468	102.948.091.703	74.901.628.418
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		448.572.496.131	135.424.756.406	560.574.753.865	181.480.398.643
11.	Thu nhập khác	31	27	397.370	160.270.590	7.670.097	160.270.590
12.	Chi phí khác	32	28	65.488	(2.765.805)	65.488	(2.765.805)
13.	Lợi nhuận khác	40		331.882	163.036.395	7.604.609	163.036.395
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		448.572.828.013	135.587.792.801	560.582.358.474	181.643.435.038
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-	-	-	-
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		448.572.828.013	135.587.792.801	560.582.358.474	181.643.435.038

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Hà nội, ngày 15 tháng 8 năm 2019

KT. Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trịnh Thị Hương

Văn Quang Đức

Đinh Quang Dũng

Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt nam
228 Lê Duẩn - Trung Phụng- Đống Đa -Hà Nội

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	560.582.358.474	181.643.435.038
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.621.479.681	1.501.743.025
- Các khoản dự phòng	03	(42.910.414.448)	442.816.503.980
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ chưa thực hiện	04	(5.580.348)	(4.534.534.598)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(501.061.721.062)	(587.830.309.109)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.226.122.297	33.596.838.336
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(18.281.038.670)	28.120.255.402
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(956.800)	2.260.600
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(26.710.426.798)	(272.196.137.491)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(18.812.446.704)	988.790.181
- (Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(18.187.185.259)	(13.916.584.773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(63.765.931.934)	(223.404.577.745)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.026.155.127)	-
2. Tiền thu từ TL, NB TSCĐ và các TSDH khác	22	7.272.727	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đv khác	23	(794.000.000.000)	(152.129.359.161)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các cc nợ của đv khác	24	478.568.573.607	40.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(480.047.780.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	72.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	385.130.519.846	581.018.402.844
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	138.680.211.053	(11.158.736.317)

Du

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(477.987.404.204)	(129.196.287.921)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(477.987.404.204)</i>	<i>(129.196.287.921)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(403.073.125.085)	(363.759.601.983)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.380.619.207.570	1.192.849.421.409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	5.580.348	4.534.534.598
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	977.551.662.833	833.624.354.024

Hà nội, ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

KT. Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc





Trịnh Thị Hương

Văn Quang Đức

Đinh Quang Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

1/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Gọi tắt là “VICEM”) là Tổng Công ty Nhà nước, có tư cách pháp nhân được thành lập theo Quyết định số 197/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, tại Quyết định số 189/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định đổi tên Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thành Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM).

Theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25 tháng 06 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định chuyển đổi Công ty mẹ-Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam (Vicem) thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 7 năm 2011, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29/11/2013, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 04/10/2017.

Trụ sở chính của Vicem tại số 228, Đường Lê Duẩn, phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng như thạch cao, các loại sản phẩm từ xi măng.
- Đầu tư các dự án xây dựng.
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Nghiên cứu khoa học ứng dụng và chuyển giao công nghệ.
- Lập báo cáo đầu tư, báo cáo nghiên cứu kỹ thuật, thẩm tra dự án, giám sát thi công, thiết kế.
- Xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư.
- Các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Mã số doanh nghiệp: 0100106320 đăng ký lần đầu ngày 01/07/2011, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29/11/2013, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 04/10/2017.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam bao gồm trụ sở chính tại số 228, Đường Lê Duẩn, phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội và các đơn vị

trực thuộc bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị hành chính sự nghiệp, bao gồm:

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

+ Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng.

+ Ban Quản lý dự án Vicem.

+ Ban QLDA nhà máy kết cấu bê tông – Vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi - Nghệ An.

Đơn vị sự nghiệp:

+ Viện Công nghệ xi măng Vicem.

2/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Áp dụng Chế độ kế toán mới

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty mẹ đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty mẹ Vicem là Nhật ký chung.

3/ TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp nhất giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc:	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị:	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	06 – 10 năm
Thiết bị quản lý:	03 – 10 năm



Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các khoản chi khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một TSCĐ vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng lô đất ký hiệu 10E6 tại Mỹ Trì – Nam Từ Liêm – Hà Nội.

Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

Phần mềm máy tính: 03-04 năm

Bản quyền, bằng sáng chế: 03-04 năm

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh:

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết:

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng. Công ty liên kết là Công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác:

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đó nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ (VNĐ) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ Vicem (VNĐ) làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua, bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí lương:

Chi phí lương của Vicem được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH do Bộ Lao động và Thương binh xã hội ban hành ngày 01/09/2016.

Phân chia lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Ngân sách Nhà Nước sau khi Công ty mẹ trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty mẹ và các quy định của Pháp luật hiện hành.

Quỹ Đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của VICEM.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ này được trích lập để để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho Công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng Cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày

của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty mẹ được xác lập.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ Vicem có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải

trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019, Công ty mẹ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.



4-TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	822.581.872	634.179.355
Tiền gửi ngân hàng (*)	161.161.623.117	583.541.135.612
Các khoản tương đương tiền (**)	815.567.457.844	796.443.892.603
Cộng	977.551.662.833	1.380.619.207.570

(*) Tiền gửi tại các ngân hàng	161.168.438.620	583.541.135.612
Tiền gửi VNĐ	159.602.619.438	581.972.270.782
Vietinbank - CN Đống Đa	27.445.100.254	56.502.619.230
SGD ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	1.150.776.580	1.151.620.388
SGD Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	513.648.015	157.162.797.463
Ngân hàng TMCP Quốc tế	83.124.838	83.576.170
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	40.410.980	0
SGD Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	93.525.799	93.433.096
Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	87.517.045	258.227.884
Kho bạc Nhà nước	0	150.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	962.758.782	1.433.940.606
BIDV - CN Thanh Xuân	123.862.832.105	363.224.457.839
Vietinbank - CN Hai Bà Trưng (CCID)	330.724.661	338.003.741
Ngân hàng NN và PT Nông thôn - CN Bách khoa (CCID)	1.948.828.794	225.265.299
BIDV - CN Thanh Xuân (CCID)	3.071.558.471	1.341.485.487
BIDV - CN Thanh Xuân (BQL Vicem)	11.813.114	5.259.033
Vietinbank - CN Nghệ An (BQL Đông Hới)	0	1.584.546
Tiền gửi ngoại tệ (quy ra VNĐ)	1.565.819.182	1.568.864.830
USD tại Công ty Tài chính CP Tín Việt	1.484.160.983	1.479.369.245
EUR tại Công ty Tài chính CP Tín Việt	140.359	139.977
USD tại NH NN và PT Nông thôn - CN Bách khoa (CCID)	81.517.840	89.355.608
(**) Các khoản tương đương tiền	815.567.457.844	796.443.892.603
Gửi tiền VNĐ kỳ hạn 3 tháng tại BIDV- CN Thanh Xuân	358.448.783.255	350.000.000.000
Gửi tiền VNĐ kỳ hạn 3 tháng tại BIDV- Sở giao dịch	457.118.674.589	446.443.892.603

30- CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

	30/06/2019	01/01/2019
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	82.061,61	82.395,86
Euro (EUR)	488,32	488,32

5- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ủy thác quản lý vốn tại Công ty Tài chính cổ phần Tín Việt	50.000.000.000	50.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	88.000.000.000	88.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng đầu tư và phát triển VN - CN Thanh Xuân	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - SGD I	166.000.000.000	166.000.000.000	-	-
Cộng	354.000.000.000	354.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000

5- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019				01/01/2019				Tỷ lệ
	Số lượng CP	Giá gốc (*)	Dự phòng (**)	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc (*)	Dự phòng (**)	Giá trị hợp lý	sở hữu %
* Đầu tư vào Công ty con									
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	1.021.101.622.719	(178.400.237.443)	842.701.385.276	-	1.021.101.622.719	(198.946.057.083)	822.155.565.636	100,00%
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	1.323.625.122.434	-	1.323.625.122.434	-	1.323.625.122.434	-	1.323.625.122.434	100,00%
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	1.132.027.198.900	(1.033.439.783.137)	98.587.415.763	-	1.132.027.198.900	(1.046.236.783.439)	85.790.415.461	100,00%
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Son	80.467.871	733.291.747.950	-	733.291.747.950	80.467.871	733.291.747.950	-	733.291.747.950	73,15%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	95.387.320	898.556.152.000	-	898.556.152.000	95.387.320	898.556.152.000	-	898.556.152.000	79,51%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	51.091.800	510.918.000.000	-	510.918.000.000	51.091.800	510.918.000.000	-	510.918.000.000	70,96%
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	304.102.588	2.584.434.333.100	-	2.584.434.333.100	304.102.588	2.584.434.333.100	-	2.584.434.333.100	79,69%
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	3.584.525	41.990.150.000	-	41.990.150.000	3.584.525	41.990.150.000	-	41.990.150.000	51,21%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	31.455.760	314.637.600.000	-	314.637.600.000	31.455.760	314.637.600.000	-	314.637.600.000	75,75%
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	6.154.700	65.147.000.000	-	65.147.000.000	6.154.700	65.147.000.000	-	65.147.000.000	65,81%
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	3.578.614	35.786.140.000	-	35.786.140.000	3.578.614	35.786.140.000	-	35.786.140.000	59,64%
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Ván tải Xi măng	19.641.721	279.365.401.780	-	279.365.401.780	19.641.721	279.365.401.780	-	279.365.401.780	62,95%
Công ty CP Vicem TMDV Vận tải Xi măng Hải Phòng	1.086.040	16.290.600.000	-	16.290.600.000	1.086.040	16.290.600.000	-	16.290.600.000	53,86%
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	33.545	3.354.500.000	-	3.354.500.000	33.545	3.354.500.000	-	3.354.500.000	51,61%
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng	12.000.000	120.000.000.000	-	120.000.000.000	12.000.000	120.000.000.000	-	120.000.000.000	63,63%
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	6.562.361	92.096.300.000	-	92.096.300.000	6.562.361	92.096.300.000	-	92.096.300.000	50,08%
Công ty Cổ phần xi măng Hà Long	160.585.846	1.605.858.460.000	(1.605.858.460.000)	-	160.585.846	1.605.858.460.000	(1.605.858.460.000)	-	82,69%
Công ty Cổ phần xi măng Sông Thao	51.655.000	516.550.000.000	(322.368.046.968)	194.181.953.032	51.655.000	516.550.000.000	(331.351.755.754)	185.198.244.246	80,79%
Cộng	827.387.691	11.295.030.328.883	-3.140.066.527.548	8.154.963.801.335	827.387.691	11.295.030.328.883	-3.182.393.056.276	8.112.637.272.607	
* Đầu tư vào công ty liên doanh									
Công ty Xi măng Chínfôn	-	194.035.068.000	-	194.035.068.000	-	194.035.068.000	-	194.035.068.000	14,44%
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	-	814.863.899.899	-	814.863.899.899	-	814.863.899.899	-	814.863.899.899	35,00%
Công ty Xi măng Nghi Sơn	-	872.610.611.500	-	872.610.611.500	-	872.610.611.500	-	872.610.611.500	35,00%
	-	1.881.509.579.399	-	1.881.509.579.399	-	1.881.509.579.399	-	1.881.509.579.399	

Đu

5- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp)

	30/06/2019				01/01/2019			
	Số lượng CP	Giá gốc (*)	Dự phòng (**)	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc (*)	Dự phòng (**)	Giá trị hợp lý
* Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	1.862.000	18.620.000.000	-	18.620.000.000	1.862.000	18.620.000.000	-	18.620.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	2.057.666	22.634.323.995	-	22.634.323.995	2.057.666	22.634.323.995	-	22.634.323.995
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	1.475.450	14.754.500.000	-	14.754.500.000	1.475.450	14.754.500.000	-	14.754.500.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	3.661.150	36.611.500.000	-	36.611.500.000	3.661.150	36.611.500.000	-	36.611.500.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	1.538.050	15.380.500.000	-	15.380.500.000	1.538.050	15.380.500.000	-	15.380.500.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.200.000	12.000.000.000	(11.640.000.000)	360.000.000	1.200.000	12.000.000.000	(11.520.000.000)	480.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch	568.448	4.441.000.000	-	4.441.000.000	568.448	4.441.000.000	-	4.441.000.000
	12.362.764	124.441.823.995	-11.640.000.000	112.801.823.995	12.362.764	124.441.823.995	-11.520.000.000	112.921.823.995
* Đầu tư dài hạn khác								
Công ty Cổ phần tấm lợp VIXD Đồng Nai	3.402.366	43.625.888.700	(41.142.161.520)	2.483.727.180	3.402.366	43.625.888.700	(40.019.380.740)	3.606.507.960
Công ty Cổ phần Tài chính Tín Việt	10.034.732	97.543.511.250	-	97.543.511.250	10.034.732	97.543.511.250	-	97.543.511.250
Công ty Cổ phần cao su Đồng Nai - Kratie	9.600.000	96.000.000.000	-	96.000.000.000	9.600.000	96.000.000.000	-	96.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	10.500.000	105.000.000.000	-	105.000.000.000	10.500.000	105.000.000.000	-	105.000.000.000
	33.537.098	342.169.399.950	-41.142.161.520	301.027.238.430	33.537.098	342.169.399.950	-40.019.380.740	302.150.019.210
Tổng cộng		13.643.151.132.227	-3.192.848.689.068	10.450.302.443.159		13.643.151.132.227	-3.233.932.437.016	10.409.218.695.211

(*) Giá gốc: Vicem ghi nhận giá gốc các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành tại thời điểm góp vốn, nhận bàn giao vốn, (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014...)

(**) Dự phòng: Vicem thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành;



6- PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2019	01/01/2019
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Vicem cho các đơn vị thành viên vay vốn:		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	670.000.000.000	690.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long	200.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn	390.000.000.000	270.000.000.000
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	305.000.000.000	296.000.000.000
Công ty CP xi măng Sông Thao	287.730.592.265	255.601.233.104
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	40.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	2.042.730.592.265	1.861.601.233.104
Phải thu về cho vay dài hạn		
Vicem cho các đơn vị thành viên vay vốn:		
Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1	0	17.568.573.607
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	46.000.000.000	46.000.000.000
Công ty CP xi măng Sông Thao	0	42.129.359.161
Cộng	46.000.000.000	105.697.932.768

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	138.403.053.527	123.459.635.951
-Chi tiết phải thu KH chiếm 10% trở lên:	104.484.107.118	100.386.970.838
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	17.486.693.174	17.133.469.102
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	15.607.362.824	12.351.244.514
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	71.390.051.120	70.902.257.222
-Các khoản phải thu khách hàng khác:	33.918.946.409	23.072.665.113
Cộng (a)	138.403.053.527	123.459.635.951

Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	7.839.868.984	5.077.817.462
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	15.607.362.824	12.351.244.514
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.005.467.214	1.088.460.102
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	17.486.693.174	17.133.469.102
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	10.049.104.822	6.306.247.103



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	4.630.174.965	1.312.631.581
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	71.390.051.120	70.902.257.222
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.277.130.613	1.697.741.694
Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long	2.318.706.956	1.758.285.685
Công ty Cổ phần xi măng Sông Thao	627.221.496	283.083.872
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	217.405.741	191.022.266
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	49.147.900	1.392.541.027
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	202.166.283	227.806.330
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	2.137.981.838	1.486.123.938
Công ty CP Vicem TMDV vận tải XM Hải Phòng	25.131.767	31.171.488
Công ty CP Vicem Vận tải Hoàng Thạch	3.959.722	2.596.751
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hà Tiên	382.817.315	542.250.819
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	132.954.800	114.630.397
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	58.450.736	83.949.440
Công ty Cổ phần bao bì Hoàng Thạch	105.681.154	95.389.052
Công ty Cổ phần bao bì Hải Phòng	174.449.822	29.631.752
	136.721.929.246	122.108.351.597

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

-

-

c) Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	3.216.851.727	21.944.923.078
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	0	16.653.328.004
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	1.826.666.500	35.381.399.355
Hoàn nhập dự phòng trong năm	1.826.666.500	35.381.399.355
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	1.390.185.227	3.216.851.727

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2019	01/01/2019
Dự phòng phải thu khó đòi đầu kỳ	3.216.851.727	21.944.923.078
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	0	17.836.149.922
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	1.826.666.500	36.564.221.273
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.826.666.500	36.564.221.273
Dự phòng phải thu khó đòi cuối kỳ (*)	1.390.185.227	3.216.851.727

(*) Chi tiết theo từng đối tượng nợ và số dư nợ phải thu quá hạn, khó đòi.

STT	Nội dung	Nợ dưới 6 tháng	6 tháng - 1 năm	1 năm - 2 năm	2 năm - 3 năm	3 năm trở lên	Dự phòng cân trích lập
I	Chi tiết theo đối tượng Nợ phải thu khách hàng tại ngày 01/01/2019	0	384.634.772	275.957.100	489.433.100	2.620.879.575	3.216.851.727
1	Tại VP Công ty mẹ Vicem	0	0	0	0	0	0
2	Tại CCID	0	384.634.772	275.957.100	489.433.100	2.620.879.575	3.216.851.727
	Công ty TNHH MTV xi măng Hải Phòng						0
	Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn				166.493.100		116.545.170
	Công ty CP xi măng Hà Tiên 1		280.567.272	275.957.100			222.148.732
	Công ty CP Vật liệu xây dựng Đà Nẵng				322.940.000	998.608.500	1.224.666.500
	Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai		104.067.500			224.687.600	255.907.850
	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn					602.000.000	602.000.000
	Công ty xi măng Vicem Tam điệp						0
	Công ty CP xi măng Thăng Long					75.672.438	75.672.438
	Công ty Tư vấn XD công trình VLXD					719.911.037	719.911.037
II	Chi tiết theo đối tượng Nợ phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2019	0	384.634.772	275.957.100	166.493.100	1.020.271.075	1.390.185.227
1	Tại VP Công ty mẹ Vicem	0	0	0	0	0	0
2	Tại CCID	-	384.634.772	275.957.100	166.493.100	1.020.271.075	1.390.185.227
	Công ty TNHH MTV xi măng Hải Phòng						0
	Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn				166.493.100		116.545.170
	Công ty CP xi măng Hà Tiên 1		280.567.272	275.957.100			222.148.732
	Công ty CP Vật liệu xây dựng Đà Nẵng						0
	Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai		104.067.500			224.687.600	255.907.850
	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn						0
	Công ty xi măng Vicem Tam điệp						0
	Công ty CP xi măng Thăng Long					75.672.438	75.672.438
	Công ty Tư vấn XD công trình VLXD					719.911.037	719.911.037

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019	01/01/2019
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	84.518.286.687	81.809.245.854
-Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên:	77.712.901.154	77.712.901.154
Công ty Cổ phần TID	56.716.805.883	56.716.805.883
Công ty cổ phần xây dựng Phục Hưng	20.996.095.271	20.996.095.271
-Các khoản trả trước khác:	6.805.385.533	4.096.344.700
Cộng (a)	84.518.286.687	81.809.245.854

-Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Viện Công nghệ xi măng Vicem	1.245.497.000	
Cộng	1.245.497.000	0

b) Trả trước cho người bán dài hạn 0 0

-Trả trước cho người bán dài hạn là các bên liên quan 0 0

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
Phải thu BHXH	5.945.128	14.727.780
Phải thu về cổ phần hóa	10.966.228.218	10.013.728.218
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	135.394.924.283	27.702.991.237
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	4.453.725.310	4.162.158.130
Phải thu về Tạm ứng của CBCNV	4.140.732.026	3.449.630.106
Lãi cho các đơn vị thành viên vay vốn	66.893.522.617	58.953.094.354
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	3.000	0
Phải thu khác (các đề tài CCID,...)	5.922.040.513	6.928.282.520
Cộng (a)	227.777.121.095	111.224.612.345

b) dài hạn 0 0

c) Phải thu khác của các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng (*)	6.520.136.987	5.195.767.124
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch (**)	131.732.924.283	25.902.991.237
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp (*)	27.466.849.314	27.726.027.396
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	3.828.904.109	3.706.849.315
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (*)	10.635.164.384	9.224.410.959

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (*)	0	619.954.050
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (*)	1.940.821.918	1.202.447.753
Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long (*)	3.486.301.371	2.824.657.534
Công ty Cổ phần xi măng Sông Thao (*)	13.015.362.534	8.452.980.223
Công ty CP Vicem Bao Bì Bim Sơn (**)	1.862.000.000	0
Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (**)	1.800.000.000	1.800.000.000
Viện Công nghệ xi măng Vicem	946.287.483	1.838.823.826
	203.234.752.383	88.494.909.417

c) Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	0	0
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	0	1.182.821.918
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	0	1.182.821.918
Hoàn nhập dự phòng trong năm	0	1.182.821.918
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	0	0

(*): Phải thu các đơn vị thành viên Vicem khoản lãi vay Vicem cho các đơn vị thành viên vay vốn

(**): Phải thu các đơn vị thành viên Vicem khoản cổ tức

11-HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019	01/01/2019
Nguyên liệu, vật liệu	0	0
Công cụ dụng cụ	13.173.500	12.216.700
Cộng	13.173.500	12.216.700

12-XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
Dự án Trung tâm điều hành và giao dịch VICEM	771.884.512.850	770.805.011.269
Dự án xây dựng khu tổng hợp Vĩnh Tuy	60.063.832.637	60.081.866.273
Dự án nhà máy gạch không nung Nghệ An	44.755.184.405	44.755.184.405
Khảo sát cảng Đông Hới	2.442.363.045	2.442.363.045
Phần mềm hệ thống CNTT phục vụ quản lý	60.690.000	60.690.000
Chi phí CCID thực hiện nhiệm vụ TCT giao	1.679.444.568	1.679.444.568
Thực hiện đề tài (CCID)	1.571.820.079	1.571.820.079
Cộng	882.457.847.584	881.396.379.639

13- TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYỄN GIÁ

Tại ngày 01/01/2019

Tăng trong năm

Mua sắm mới

Tăng khác

Tăng do nhận bàn giao

Giảm trong năm

Thanh lý, nhượng bán

Giảm theo Thông tư 45

Giảm khác

Tại ngày 30/06/2019

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2019

Tăng trong năm

Nhận bàn giao

Khấu hao trong năm

Tăng khác

Tăng do điều chuyển

Giảm trong năm

Thanh lý, nhượng bán

Giảm theo Thông tư 45

Giảm khác

Tại ngày 30/06/2019

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2019

Tại ngày 30/06/2019

Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
31.091.857.610	3.559.751.943	15.250.295.642	16.553.215.055	66.455.120.250
-	-	-	1.964.687.182	1.964.687.182
-	-	-	1.964.687.182	1.964.687.182
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	303.872.683	303.872.683
-	-	-	303.872.683	303.872.683
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
31.091.857.610	3.559.751.943	15.250.295.642	18.214.029.554	68.115.934.749
23.885.914.091	2.552.152.917	13.059.112.170	15.982.764.424	55.479.943.602
128.329.104	231.183.167	198.658.944	266.637.172	824.808.387
-	-	-	-	-
128.329.104	231.183.167	198.658.944	266.637.172	824.808.387
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	303.872.683	303.872.683
-	-	-	303.872.683	303.872.683
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
24.014.243.195	2.783.336.084	13.257.771.114	15.945.528.913	56.000.879.306
7.205.943.519	1.007.599.026	2.191.183.472	570.450.631	10.975.176.648
7.077.614.415	776.415.859	1.992.524.528	2.268.500.641	12.115.055.443

14-TSCĐ VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Cộng
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	374.116.278.348	4.295.054.600	14.063.025.674	392.474.358.622
Tặng trong năm	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	488.755.000	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	488.755.000	488.755.000
Tại ngày 30/06/2019	374.116.278.348	4.295.054.600	13.574.270.674	391.985.603.622
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	-	4.258.392.097	12.623.541.459	16.881.933.556
Tặng trong năm	-	24.441.666	772.229.628	796.671.294
Phân loại lại	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	24.441.666	772.229.628	796.671.294
Giảm trong năm	-	-	488.755.000	488.755.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	488.755.000	488.755.000
Tại ngày 30/06/2019	-	4.282.833.763	12.907.016.087	17.189.849.850
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	374.116.278.348	36.662.503	1.439.484.215	375.592.425.066
Tại ngày 30/06/2019	374.116.278.348	12.220.837	667.254.587	374.795.753.772

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản Phải trả người bán ngắn hạn				
-Chi tiết đối tượng chiếm 10% trở lên:				
Công ty Cơ khí và Xây dựng Posco E&C Việt Nam	25.190.394.192	25.190.394.192	25.190.394.192	25.190.394.192
-Phải trả đối tượng khác:	25.190.394.192	25.190.394.192	25.190.394.192	25.190.394.192
	1.906.801.963	1.906.801.963	10.587.578.493	10.587.578.493
Cộng	27.097.196.155	27.097.196.155	35.777.972.685	35.777.972.685

- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn Viện Công nghệ xi măng Vicem

	-	-	2.997.634.800	2.997.634.800
	-	-	3.469.152.213	3.469.152.213
	-	-	6.466.787.013	6.466.787.013

b) Phải trả người bán hàng dài hạn
-Chi tiết đối tượng chiếm 10% trở lên:
-Phải trả đối tượng khác:
Cộng (b)

	-	-	-	-
--	---	---	---	---

- Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
-Chi tiết đối tượng chiếm 10% trở lên:
-Đối tượng khác:
Cộng (b)

	-	-	-	-
--	---	---	---	---

- Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan

	-	-	-	-
--	---	---	---	---

17- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	4.105.288.033	7.433.441.064	8.534.856.067	3.003.873.030
Thuế Thu nhập cá nhân	1.147.047.411	12.660.436.948	13.352.650.993	454.833.366
Thuế nhà đất	-	4.166.583.734	4.166.583.734	-
Lợi nhuận phải nộp vào NSNN.	477.987.404.204	375.899.713.432	477.987.404.204	375.899.713.432
Các khoản khác phải nộp Nhà nước		4.000.000	4.000.000	
Cộng	483.239.739.648	400.164.175.178	504.045.494.998	379.358.419.828
b) Phải thu				
Thuế GTGT (CCID)				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	- 8.095.621.635	-	-	- 8.095.621.635
Thuế thu nhập cá nhân (CCID)	- 22.527.667	-	-	- 22.527.667
Thuế khác				
Cộng	-8.118.149.302	-	-	-8.118.149.302

Ghi chú: Số phải thu ngân sách Nhà nước được ghi âm

18-CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí kiểm toán BCTC	265.000.000	1.137.719.091
Chi phí nhà thầu (BQL Vicem)	19.415.981.031	19.415.981.031
Trích trước các chi phí khác	748.140.909	3.460.433.143
Cộng	20.429.121.940	24.014.133.265

19-PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	161.632.481	120.573.602
Chi phí cổ phần hóa	10.200.000	10.200.000
Quỹ Tương trợ (QU02&QU04) (*)	12.247.626.680	14.437.638.134
Quỹ ủng hộ xây Thiền viện Trúc Lâm, Yên Thành	10.000.000	10.000.000
SCG trading Hongkong Ltd	78.507.491	78.507.491
SCG trading Company Ltd	1.089.017.393	1.089.017.393
PROSPERITY CEMENT (ASIA) LIMITED	31.487.790	31.487.790
Quỹ hỗ trợ Tây Nam Bộ (**)	3.199.157.822	3.199.157.822
Thù lao người đại diện phần vốn Nhà nước	2.168.833.191	1.841.273.811
Đoàn phí công đoàn	71.029.000	0
Viện Công nghệ xi măng	0	1.685.557.000
Đô thị xi măng Hải Phòng hoàn trả vốn góp	72.000.000.000	0
Các khoản phải trả khác	102.818.138	44.771.284
Cộng	91.170.309.986	22.550.311.140
Phải trả khác là các bên liên quan		
Viện Công nghệ xi măng	0	1.685.557.000
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng	72.000.000.000	0
	72.000.000.000	1.685.557.000

(*): Quỹ Tương trợ: Quỹ Tương trợ của VICEM nhằm mục đích hỗ trợ các đơn vị thành viên có nhiều khó khăn về sản xuất kinh doanh, thu nhập của CNVC lao động thấp; để hỗ trợ các đơn vị, cá nhân giúp đỡ ủng hộ cho Vicem trong việc thực hiện hoàn thành nhiệm vụ chính trị, chăm lo đến việc làm thu nhập của CBCNV Vicem; để ủng hộ công tác từ thiện, nhân đạo, xã hội của Công ty mẹ Vicem. Quỹ được xây dựng bằng một phần tiền lương tự nguyện ủng hộ của CBCNV lao động và các nguồn hỗ trợ khác.

(**): Quỹ hỗ trợ Tây Nam Bộ: Quỹ được lập trên cơ sở chỉ đạo của Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ để thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nguồn hình thành Quỹ được thu từ các đơn vị thành viên Vicem và Công ty mẹ Vicem.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Nguyên vốn chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2018	14.002.562.754.843	97.859.545.560	451.371.003.600	-	-	14.551.793.304.003
Lợi nhuận trong năm					1.052.299.140.182	1.052.299.140.182
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển			315.689.742.055		(315.689.742.055)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(32.890.125.000)	(32.890.125.000)
Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà Nước					(703.719.273.127)	(703.719.273.127)
Tăng khác	480.047.780.000				-	480.047.780.000
Giảm khác			(480.047.780.000)		-	(480.047.780.000)
Tại ngày 01/01/2019	14.482.610.534.843	97.859.545.560	287.012.965.655	-	-	14.867.483.046.058
Trình bày lại						
Lợi nhuận trước thuế					-	-
Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà Nước					-	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (KL Cục Thuế Hà Nội)			-		-	-
Tại ngày 01/01/2019	14.482.610.534.843	97.859.545.560	287.012.965.655	-	-	14.867.483.046.058
Lợi nhuận trong năm					560.582.358.474	560.582.358.474
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (*)			168.174.707.542		(168.174.707.542)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)					(16.507.937.500)	(16.507.937.500)
Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà Nước					(375.899.713.432)	(375.899.713.432)
Tăng khác					-	-
Giảm khác					-	-
Tại ngày 30/06/2019	14.482.610.534.843	97.859.545.560	455.187.673.197	-	-	15.035.657.753.600

22- DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Phí tư vấn	123.124.046.269	117.049.259.152
Doanh thu dịch vụ khác (CCID)	1.941.412.159	2.742.787.747
Doanh thu dịch vụ khác	824.508.145	305.733.915
Cộng	125.889.966.573	120.097.780.814
Các khoản giảm trừ	0	0
Doanh thu thuần	125.889.966.573	120.097.780.814
Doanh thu đối với các bên liên quan	124.808.089.597	119.781.947.544
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	1.166.391.721	1.015.395.202
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	24.123.779.524	24.705.061.417
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	4.627.794.723	4.518.903.722
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	10.451.106.936	9.311.441.124
Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	7.299.764.602	6.703.020.042
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	3.910.381.694	4.878.270.776
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	65.355.135.654	59.062.603.005
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	1.309.213.110	1.904.202.614
Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long	2.107.915.415	2.245.963.630
Công ty Cổ phần xi măng Sông Thao	570.201.360	604.610.511
Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	208.289.000	262.981.000
Công ty cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	180.211.971	205.804.373
Công ty cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	158.590.748	157.674.940
Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	108.224.217	131.900.795
Công ty cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	197.641.583	397.153.385
Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng	309.068.423	387.575.597
Công ty cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng	1.943.619.853	2.612.940.015
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	88.812.645	108.585.945
Công ty cổ phần Vicem vận tải Hoàng Thạch	1.239.064	2.292.820
Công ty cổ phần Vận tải Hà Tiên	630.804.285	489.760.044
Công ty cổ phần TMDVVT xi măng Hải Phòng	42.706.445	53.905.943
Viện Công nghệ xi măng Vicem	17.196.624	21.900.645

23- GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Giá vốn cung cấp dịch vụ (CCID)	4.510.897.636	5.744.783.580
Cộng	4.510.897.636	5.744.783.580

24-DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lợi nhuận thuộc 100% vốn nhà nước chuyển về TCT	170.166.297.105	198.805.834.740
Cổ tức được chia từ các Công ty con	1.954.410.000	0
Lãi được chia từ các Công ty liên doanh, liên kết	249.352.823.236	342.964.328.510
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	4.453.725.310	0
Lãi tiền gửi ngân hàng, ủy thác quản lý vốn	17.670.233.058	1.087.073.947
Lãi cho các đơn vị thành viên vay vốn	57.456.959.626	44.973.071.912
Lãi chênh lệch tỉ giá cuối kỳ	6.135.702	4.534.534.598
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	0	632.386.378
Cộng	501.060.584.037	592.997.230.085

25-CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Trích lập Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.310.828.100	485.594.535.376
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(42.394.576.048)	(35.157.093.739)
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	0	503.920.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	555.354	0
Chi phí tài chính khác	0	175
Cộng	(41.083.192.594)	450.941.361.894

26-CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
* Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên:	64.275.434.890	57.373.674.654
Chi phí nhân viên quản lý	64.275.434.890	57.373.674.654
* Các khoản chi phí QLDN khác:	38.672.656.813	17.527.953.764
Chi phí vật liệu quản lý	969.453.385	930.076.698
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.193.274.454	217.144.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.381.593.346	1.249.606.703
Thuế, phí lệ phí	4.505.553.303	4.009.955.186
Trích lập Chi phí dự phòng phải thu	0	6.912.684.478

Muc

Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.826.666.500)	(14.533.622.135)
Chi phí khác (Hội nghị, hội họp, khảo luận thị trường...)	32.449.448.825	18.742.108.743
Cộng (a)	102.948.091.703	74.901.628.418
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
* Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên:	0	26.838.364
Chi phí liên quan đến hoạt động UTXK xi măng clinker	0	26.838.364
* Các khoản chi phí bán hàng khác:		
Cộng (b)	0	26.838.364

27-THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.272.727	0
Các khoản khác	397.370	160.270.590
Cộng	7.670.097	160.270.590

28-CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Tiền chậm nộp thuế, phạt thuế, truy thu thuế	0	0
Các khoản chi phí khác	65.488	(2.765.805)
Cộng	65.488	(2.765.805)

29- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2019	31/12/2018
Lợi nhuận trước thuế	560.582.358.474	1.052.299.140.182
- Chi phí không được trừ	192.758.188	9.296.667.543
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(6.135.702)	(10.339.082)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước đã thực hiện kỳ này	10.339.082	792.408.637
Thu nhập chịu thuế	560.779.320.042	1.062.377.877.280
Trừ: Thu nhập miễn thuế	421.473.530.341	1.338.819.572.740
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	421.473.530.341	1.338.819.572.740
Kết chuyển lỗ	139.305.789.701	0
Thu nhập tính thuế	0	(276.441.695.460)
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm	0	0
Thuế TNDN trả trước đầu năm	8.095.621.635	8.095.621.635
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0
Thuế TNDN đã trả trong năm	0	0
Thuế TNDN trả trước cuối năm	8.095.621.635	8.095.621.635